

KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH, CÁC HOẠT ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN QUẢN LÝ,  
SỬ DỤNG VỐN, TÀI SẢN NHÀ NƯỚC NĂM 2014 VÀ CHUYÊN ĐỀ VIỆC THỰC  
HIỆN ĐỀ ÁN “TÁI CƠ CẤU DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC, TRỌNG TÂM LÀ TẬP  
ĐOÀN KINH TẾ, TỔNG CÔNG TY NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2011-2015”  
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 25 NĂM 2014**

Hà Nội, tháng      năm 2015

Hà Nội, ngày 19 tháng 9 năm 2015

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2014 và chuyên đề “Tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước, trọng tâm là tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước giai đoạn 2011-2015”  
Của Công ty cổ phần Vinaconex 25 năm 2014**

Thực hiện Quyết định số 946/QĐ-KTNN ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Tổng Kiểm toán nhà nước về việc kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2014 và chuyên đề “Tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước, trọng tâm là tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước giai đoạn 2011-2015” của Tổng công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (VINACONEX). Đoàn kiểm toán Nhà nước thuộc KTNN chuyên ngành V đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty cổ phần Vinaconex 25 (gọi tắt là Công ty) từ ngày 27/7/2015 đến ngày 14/8/2015.

### 1. Nội dung kiểm toán

Kiểm toán Báo cáo tài chính; kiểm toán đánh giá tính kinh tế, hiệu lực và hiệu quả trong quản lý, sử dụng vốn, tài sản đất đai, vốn Nhà nước; (kiểm toán, đánh giá hiệu quả đầu tư tài chính, quản lý tài sản, sử dụng đất gắn với các dự án phát triển nhà và đô thị; việc triển khai và thực hiện Đề án “Tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước, trọng tâm là tập đoàn kinh tế, tổng công ty giai đoạn 2011-2015”; việc thực hiện Quy chế giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước làm chủ sở hữu và doanh nghiệp có vốn nhà nước); kiểm toán việc chấp hành pháp luật, chính sách, chế độ quản lý tài chính - kế toán, quản lý đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản theo quy định của Nhà nước.

### 2. Phạm vi và giới hạn kiểm toán

#### 2.1. Phạm vi kiểm toán

- Niên độ tài chính năm 2014 và các thời kỳ trước sau có liên quan của Công ty mẹ và Công ty cổ phần Thiết bị và Đầu tư xây dựng M.E.I (Công ty con);
- Chọn mẫu kiểm toán tối thiểu từ 70% giá trị các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đối với các chỉ tiêu: Tài sản, nguồn vốn, doanh thu, chi phí, thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước tại các đơn vị được kiểm toán;

## 2.2. Giới hạn kiểm toán

- Do điều kiện về thời gian và nhân lực có hạn, Tổ kiểm toán không thực hiện kiểm kê tiền mặt, vật tư hàng hoá tồn kho, khối lượng dở dang; không đối chiếu, xác minh hoá đơn mua vật tư, dịch vụ, nợ phải thu, phải trả với các đơn vị, cá nhân liên quan tại ngày 31/12/2014;

- Không kiểm toán Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; không kiểm tra thực địa để đối chiếu tình hình quản lý, sử dụng đất; không kiểm toán các dự án đầu tư.

## 3. Căn cứ kiểm toán

- Luật Kiểm toán nhà nước, Luật Kế toán, các Luật Thuế, Chuẩn mực kế toán và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan;

- Hệ thống Chuẩn mực Kiểm toán Nhà nước, Quy trình kiểm toán, Quy chế tổ chức và hoạt động của Đoàn kiểm toán Nhà nước của Kiểm toán Nhà nước.

Báo cáo kiểm toán được lập trên cơ sở các bằng chứng kiểm toán; Biên bản kiểm toán, Biên bản xác nhận số liệu và tình hình kiểm toán của kiểm toán viên, Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty và các tài liệu có liên quan. Báo cáo kiểm toán gồm các nội dung cơ bản sau.

## PHẦN THỨ NHẤT KẾT QUẢ KIỂM TOÁN

### I. KẾT QUẢ KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

#### 1. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014

Đơn vị: Đồng

CHỈ TIÊU	MS	SỐ BÁO CÁO	SỐ KIỂM TOÁN	CHÊCH LỆCH
A	B	1	2	3
<b>A . TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100)=110+120+130+140+150	100	511.654.927.438	511.654.927.438	0
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110	27.053.356.651	27.053.356.651	0
1. Tiền mặt tại quỹ	111	27.053.356.651	27.053.356.651	0
2. Các khoản tương đương tiền	112	0	0	0
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120	1.500.000.000	1.500.000.000	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121	1.500.000.000	1.500.000.000	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		0	0
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130	324.215.704.654	324.215.704.654	0
1. Phải thu khách hàng	131	324.632.134.514	324.632.134.514	0
2. Trả trước cho người bán	132	9.264.434.644	9.264.434.644	0
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	0	0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch	134	0	0	0

HĐXD				
5. Các khoản phải thu khác	138	2.961.730.690	2.961.730.690	0
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(12.642.595.194)	(12.642.595.194)	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>149.603.586.864</b>	<b>149.603.586.864</b>	<b>0</b>
1. Hàng tồn kho	141	149.603.586.864	149.603.586.864	0
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	0	0	0
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>9.282.279.269</b>	<b>9.282.279.269</b>	<b>0</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.012.606.620	5.012.606.620	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	0	0	0
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	0	0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	4.269.672.649	4.269.672.649	0
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>	<b>89.756.714.604</b>	<b>90.792.517.101</b>	<b>1.035.802.497</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	0	0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	0	0	0
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	0	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	0	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	0	0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>49.127.966.607</b>	<b>49.068.887.459</b>	<b>(59.079.148)</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	45.773.966.607	45.714.887.459	(59.079.148)
- Nguyên giá	222	97.550.876.357	97.550.876.357	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(51.776.909.750)	(51.835.988.898)	(59.079.148)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	0	0	0
- Nguyên giá	225	0	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	0	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	3.354.000.000	3.354.000.000	0
- Nguyên giá	228	3.456.000.000	3.456.000.000	0
- Giá trị hao mũn lũy kế (*)	229	(102.000.000)	(102.000.000)	0
4. Chi phí XD cơ bản dở dang	230	0	0	0
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	241	0	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	0	0	0
<b>IV. Các khoản ĐT tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>1.168.623.342</b>	<b>1.168.623.342</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	0	0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	0	0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.250.000.000	5.250.000.000	0
4. Dự phòng giảm giá ĐT tài chính	259	(4.081.376.658)	(4.081.376.658)	0

dài hạn (*)				
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>39.460.124.655</b>	<b>40.555.006.300</b>	<b>1.094.881.645</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	25.477.372.191	26.572.253.836	1.094.881.645
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	82.728.064	82.728.064	0
3. Tài sản dài hạn khác	268	13.900.024.400	13.900.024.400	0
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>	<b>601.411.642.042</b>	<b>602.447.444.539</b>	<b>1.035.802.497</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)</b>	<b>300</b>	<b>488.018.707.567</b>	<b>488.747.853.086</b>	<b>729.145.519</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>483.570.055.192</b>	<b>485.152.853.086</b>	<b>1.582.797.894</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	134.842.852.705	134.842.852.705	0
2. Phải trả người bán	312	192.538.616.086	192.538.616.086	0
3. Người mua trả tiền trước	313	58.165.986.812	58.165.986.812	0
4. Thuế và các khoản phải nộp NN	314	10.954.031.951	12.536.829.845	1.582.797.894
5. Phải trả người lao động	315	23.117.006.302	23.117.006.302	0
6. Chi phí phải trả	316	57.649.793.198	57.649.793.198	0
7. Phải trả nội bộ	317	0	0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	318	0	0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	2.567.688.177	2.567.688.177	0
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	3.375.868.174	3.375.868.174	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	358.211.787	358.211.787	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>4.448.652.375</b>	<b>3.595.000.000</b>	<b>(853.652.375)</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331	0	0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	0	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333	0	0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	3.595.000.000	3.595.000.000	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	0	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	0	0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	0	0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	0	0	0
9. Quỹ khoa học công nghệ	339	853.652.375	0	(853.652.375)
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>	<b>400</b>	<b>101.277.776.194</b>	<b>101.518.445.435</b>	<b>240.669.241</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>101.277.776.194</b>	<b>101.518.445.435</b>	<b>240.669.241</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	60.000.000.000	60.000.000.000	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	6.795.900.000	6.795.900.000	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	0	0	0
4. Cổ phiếu quỹ	414	0	0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	0	0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	0	0	0

7. Quỹ đầu tư
8. Quỹ dự ph
9. Quỹ khác
10. Lợi nhuận
11. Nguồn v
12. Quỹ h
<b>II. Nguồn k</b>
1. Nguồn kin
2. Nguồn KH
<b>C. LỢI ÍCH C</b>
<b>TỔNG NGU</b>

1. Khấu
- Do tính
- mẹ)
2. Chi p
- Do hạ
- (Giá trị
- Do ph
- ty mẹ)
3. Thuế
- (Giải t
4. Quỹ
- Do tric
- 15/201
- ( Công
5. Lợi
- Do hạ

- |         |
|---------|
| 1. Doan |
| cấp dị  |
| 2. Các  |
| 3. Doan |
| cung c  |
| 4. Giá  |

7. Quỹ đầu tư phát triển	417	13.331.310.843	13.331.310.843	0
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	2.105.258.278	2.105.258.278	0
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	0	0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	19.045.307.073	19.285.976.314	240.669.241
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	0	0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	422			0
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	432		0	0
2. Nguồn KF đã hình thành TSCĐ	433	0	0	0
<b>C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>	<b>12.115.158.281</b>	<b>12.181.146.018</b>	<b>65.987.737</b>
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>	<b>601.411.642.042</b>	<b>602.447.444.539</b>	<b>1.035.802.497</b>

**Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán: Không phát sinh**

**\* Giải thích nguyên nhân chênh lệch:**

1. Khấu hao TSCĐ hữu hình tăng:	59.079.148đ
Do tính lại tỷ lệ khấu hao theo Thông tư 45/TT-BTC (Công ty mẹ)	
2: Chi phí trả trước dài hạn tăng:	1.094.881.645đ
- Do hạch toán chi phí quyền khai thác khoáng sản chưa phân bổ (Giá trị đã khai thác chưa bán - Công ty mẹ)	225.429.540đ
- Do phân bổ lại chi phí bảo lãnh theo thời gian thực hiện (Công ty mẹ)	869.452.105đ
3. Thuế phải nộp nhà nước tăng	1.582.797.894đ
(Giải thích biểu thuế phải nộp nhà nước)	
4. Quỹ khoa học công nghệ giảm:	853.652.375đ
Do trích lập chưa đủ điều kiện theo quy định Điều 4 Thông tư 15/2011/TT-BTC ngày 09/02/2011 của Bộ Tài chính ( Công ty mẹ 681.000.000đ, Công ty con 172.652.375đ)	
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng	240.669.241đ
Do hạch toán lại kết quả kinh doanh	

## 2. Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2014

Đơn vị: Đồng

CHỈ TIÊU	MS	SỐ BÁO CÁO	SỐ KIỂM TOÁN	CHÊCH LỆCH
A	B	1	2	3
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	882.194.843.526	882.194.843.526	0
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	3	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 03)	10	882.194.843.526	882.194.843.526	0
4. Giá vốn hàng bán	11	779.881.080.644	779.618.972.058	(262.108.586)

<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 – 11)</b>	<b>20</b>	102.313.762.882	102.575.871.468	262.108.586
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.607.174.497	1.607.174.497	0
7. Chi phí tài chính	22	17.942.330.849	17.942.330.849	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	16.661.594.404	16.661.594.404	
8. Chi phí bán hàng	24	23.747.988.712	23.747.988.712	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	38.652.047.656	37.798.395.281	(853.652.375)
<b>10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD</b>	<b>30</b>	<b>23.578.570.162</b>	<b>24.694.331.123</b>	<b>1.115.760.961</b>
11. Thu nhập khác	31	3.751.833.501	3.751.833.501	0
12. Chi phí khác	32	716.669.374	1.439.280.363	722.610.989
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 – 32)</b>	<b>40</b>	<b>3.035.164.127</b>	<b>2.312.553.138</b>	<b>(722.610.989)</b>
<b>14. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết</b>	<b>45</b>		0	
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>	<b>26.613.734.289</b>	<b>27.006.884.261</b>	<b>393.149.972</b>
16. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	5.962.779.937	6.049.272.931	86.492.994
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30.930.309	30.930.309	0
<b>18. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>	<b>20.620.024.043</b>	<b>20.926.681.021</b>	<b>306.656.978</b>
18.1 Lợi nhuận chia cho các bên theo HĐKT				
- Lợi ích của cổ đông thiểu số		2.075.849.619	2.141.837.356	65.987.737
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông CT Mẹ		18.544.174.424	18.784.843.665	240.669.241
<b>19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		<b>3.091</b>	<b>3.131</b>	<b>40</b>

**\* Giải thích nguyên nhân chênh lệch:**

1. Giá vốn hàng bán giảm:	262.108.586đ
- Tăng	607.343.519đ
+ Hạch toán bổ sung thuế quyền khai thác khoáng sản đã tiêu thụ năm 2014 (Công ty mẹ)	548.264.371đ
+ Khấu hao TSCĐ tăng do tính lại theo TT 45/TT-BTC (Công ty mẹ)	59.079.148đ
- Giảm:	
Do hạch toán, phân bổ lại chi phí bảo lãnh ngân hàng theo thời gian niên độ kế toán (Công ty mẹ)	869.452.105đ
2. Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm:	853.652.375đ
Do trích quỹ khoa học công nghệ chưa đúng quy định (Công ty mẹ 681.000.000đ, Công ty con 172.652.375đ)	
3. Chi phí khác tăng:	722.610.989đ
- Do hạch toán bổ sung thuế quyền khai thác khoáng sản đã tiêu thụ giai đoạn năm 2011-2013 (Công ty mẹ)	
4. Chi phí thuế thu nhập hiện hành tăng:	86.492.994đ
(Giải thích tại biểu thuế)	

### 3. Thực hiện nghĩa vụ với NSNN đến 31/12/2014

3.1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước: Không

3.2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị: Đồng

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
<b>I. Thuế</b>		<b>10.954.031.951</b>	<b>12.536.829.845</b>	<b>1.582.797.894</b>
1. Thuế GTGT		5.886.253.531	5.886.253.531	0
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt		0	0	0
3. Thuế xuất nhập khẩu		0	0	0
4. Thuế thu nhập DN		4.737.182.994	4.823.675.988	86.492.994
5. Thuế thu nhập cá nhân		125.673.369	125.673.369	0
6. Thuế tài nguyên		53.172.326	53.172.326	0
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất		0	0	0
8. Thuế khác		151.749.731	1.648.054.631	0
<b>II. Các khoản phải nộp khác</b>		<b>0</b>	<b>1.496.304.900</b>	<b>1.496.304.900</b>
1. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		0	1.496.304.900	1.496.304.900
<b>Cộng I+II</b>		<b>10.954.031.951</b>	<b>12.536.829.845</b>	<b>1.582.797.894</b>
<b>III. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>				<b>0</b>

**\* Giải thích nguyên nhân chênh lệch:**

- Thuế thu nhập doanh nghiệp tăng: 86.492.994đ  
Do hạch toán tăng kết quả kinh doanh (Công ty mẹ 48.509.471đ, Công ty con 37.983.523đ)
- Các khoản phải nộp khác tăng: 1.496.304.900đ  
Do hạch toán thu về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (khối lượng đã thực hiện giai đoạn năm 2011 – 2014 - Công ty mẹ).

#### 4. Tính đúng đắn, trung thực của Báo cáo tài chính

Ngoại trừ những ảnh hưởng có thể do phạm vi và giới hạn kiểm toán, sau khi điều chỉnh số liệu theo kết quả kiểm toán, Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014 của Công ty phản ánh trung thực về tình hình tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và kết quả kinh doanh năm 2014 của đơn vị.

II. VIỆC CHẤP HÀNH PHÁT LUẬT, CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN VÀ QUẢN LÝ SỬ DỤNG VỐN, TIỀN VÀ TÀI SẢN NHÀ NƯỚC

#### 1. Quản lý tài chính, kế toán

Công ty và các đơn vị thành viên tổ chức, quản lý điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Luật Kế toán, Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam, các văn bản pháp luật của Nhà nước có liên quan; Điều lệ tổ



chức và hoạt động của Công ty cổ phần Vinaconex 25 được Đại hội đồng cổ đông thông qua và các văn bản, Quy chế quản lý tài chính các quy định quản lý nội bộ khác của Công ty.

### **1.1. Công tác quản lý tài sản và nguồn vốn**

#### **a. Công tác quản lý tài sản**

- Quản lý tiền và các khoản tương đương tiền:

Đơn vị được kiểm toán đều mở đầy đủ sổ kế toán chi tiết thu, chi tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và thực hiện kiểm kê tiền mặt tồn quỹ; đối chiếu, xác nhận số dư tiền gửi tại ngân hàng vào thời điểm kết thúc năm tài chính theo quy định.

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: Tại ngày 31/12/2014, khoản đầu tư tài chính ngắn hạn 1.500 tr.đ của Công ty mẹ là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn – Hà Nội theo hợp đồng số 01/2013/SHB ngày 05/6/2013.

- Quản lý các khoản phải thu:

Số nợ phải thu ngắn hạn của Công ty được theo dõi chi tiết, rõ ràng; các đơn vị đã chú trọng và áp dụng nhiều biện pháp tích cực để thu hồi các khoản nợ, đến ngày 31/12/2014 số dư nợ phải thu của khách hàng: 324.632tr.đ, trong đó TCT cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam 81.824 tr.đ, phải thu từ các dự án thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước đến thời điểm kiểm toán 77.479 tr.đ (Công ty mẹ). Tuy nhiên việc theo dõi quản lý quản lý nợ phải còn một số tồn tại, thiếu sót như chưa ban hành quy chế quản lý công nợ theo quy định tại khoản 3 điều 3 thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính. Công tác đối chiếu công nợ cuối kỳ chưa đầy đủ, cụ thể: Nợ phải thu khách hàng đạt 86,58%, trả trước người bán đạt 62,91%.

- Quản lý hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho tại ngày 31/12/2014 là 149.603 tr.đ, Công ty không có tồn kho bất động sản.

Các đơn vị được kiểm toán đều thực hiện mở sổ kế toán theo dõi nhập, xuất, tồn chi tiết từng loại vật tư thiết bị, thành phẩm tồn kho. Chi phí SXKD phát sinh có đủ chứng từ, hóa đơn; các đơn vị thực hiện kiểm kê hàng hóa, thành phẩm, vật tư thiết bị, công cụ dụng cụ tại thời điểm 31/12/2014 theo quy định.

- Quản lý tài sản ngắn hạn khác:

Công ty và các đơn vị thành viên hạch toán, theo dõi các khoản chi phí trả trước ngắn hạn, các khoản tạm ứng trên hệ thống sổ kế toán chi tiết đến các đối tượng, tỷ lệ đối chiếu với các bên liên quan đạt 100%.

- Quản lý tài sản cố định: Tài sản cố định của đơn vị được mở sổ kế toán theo dõi tình hình tăng, giảm, trích khấu hao và thực hiện kiểm kê cuối kỳ đúng quy định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính

hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định theo phương pháp đường thẳng và đăng ký với cơ quan thuế; Tuy nhiên tổ kiểm toán tính lại chi phí khấu hao TSCĐ hữu hình tăng 59 tr.đ (Công ty mẹ).

- Đầu tư tài chính dài hạn: Công ty mẹ đang đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh liên kết 15.450 tr.đ (phản ánh theo giá gốc; không đầu tư ngoài lĩnh vực kinh doanh chính) trong đó: đầu tư vào công ty con 10.200 tr.đ, công ty liên doanh, liên kết 5.250 tr.đ.

Đánh giá hiệu quả đầu tư, Công ty con năm 2014 đạt tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn đầu tư của chủ sở hữu là 27,5% (5.504 tr.đ/20.000tr.đ); đầu tư vào Công ty cổ phần Vinaconex Xuân Mai 5.000 tr.đ không có hiệu quả do Công ty này kinh doanh thua lỗ, số lỗ lũy kế đến 31/12/2014 là 40.928 tr.đ/50.000 tr.đ vốn đầu tư của chủ sở hữu; Công ty đã trích lập dự phòng 4.081 tr.đ.

Việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn thực hiện theo Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

- Quản lý tài sản dài hạn khác: Việc ghi sổ theo dõi và phân bổ chi phí công cụ, dụng cụ thực hiện theo quy định tại Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 28/18/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định 218/2013 của Chính phủ về thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

*b. Quản lý nguồn vốn*

- Quản lý nợ phải trả:

+ Số nợ phải trả so với tổng tài sản chiếm 81,1% (488.747tr.đ/ 602.447 tr.đ) cho thấy tài sản của đơn vị hình thành chủ yếu từ các khoản vay nợ ngắn hạn, nợ dài hạn và các khoản nợ chậm thanh toán cho các đối tượng liên quan. Đơn vị đã mở sổ kế toán theo dõi chi tiết, quản lý các khoản nợ phải trả người bán theo quy định; số nợ phải trả đối chiếu bằng văn bản với các bên liên quan theo số báo cáo đạt 95%;

+ Chi phí phải trả đến cuối niên độ kế toán là 57.649 tr.đ đây là khoản trích trước chi phí của các công trình đang thi công, một số hạng mục đã hoàn thành nhưng chưa tập hợp đủ chứng từ chi phí và các nghiệp vụ lãi vay phải trả chưa đến kỳ thanh toán.

Tuy nhiên còn hạn chế: Đơn vị trích quỹ phát triển khoa học công nghệ chưa đúng thủ tục theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 15/2011/TT-BTC ngày 09/02/2011 của Bộ Tài chính, Tổ kiểm toán giảm 854 tr.đ.

- Quản lý vốn chủ sở hữu: Đơn vị quản lý, sử dụng nguồn vốn chủ sở hữu, phân phối và trích lập các quỹ từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo quy định của Nhà nước và Nghị quyết của Đại hội cổ đông.

## **1.2. Quản lý doanh thu, thu nhập, chi phí và kết quả kinh doanh**

### **a. Quản lý doanh thu, thu nhập:**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ 882.194 trđ, doanh thu hoạt động tài chính là 1.607 tr.đ, thu nhập khác là 3.751 tr.đ;

Công tác quản lý theo dõi và hạch toán doanh thu: Công ty mở sổ kế toán theo dõi chi tiết Doanh thu được hạch toán tuân thủ quy định chuẩn mực kế toán.

### **b. Quản lý chi phí SXKD và tính giá thành**

- Quản lý chi phí nguyên vật liệu, Công ty cung cấp vật tư chủ yếu theo chủng loại cho các đội thi công trên công trình theo định mức về đầu tư xây dựng của Nhà nước; kết thúc thi công, Công ty thực hiện quyết toán vật tư theo khối lượng công việc hoàn thành với định mức vật tư theo quy định. Chi phí SXKD các dự án bất động sản do đơn vị làm chủ đầu tư thực hiện dự án ký hợp đồng thi công với các nhà thầu thi công các công trình, hạng mục công trình hoặc tự tổ chức triển khai thực hiện trên cơ sở dự toán được duyệt; Công tác nghiệm thu, thanh toán dựa trên cơ sở hợp đồng đã ký kết và các quy định hiện hành của Nhà nước.

- Quản lý chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương: Đơn vị thực hiện ký thỏa ước lao động với đại diện tập thể người lao động. Trong đó quy định mức lương và các khoản phải trả cho người lao động, quỹ tiền lương của Công ty do Đại hội cổ đông phê duyệt, tiền lương của khối lao động gián tiếp Công ty mẹ là 5,48% doanh thu, Công ty con 3% doanh thu; thu nhập bình quân Công ty mẹ 6.800.000đ/người/tháng, Công ty con 6.450.000đ/người/tháng.

- Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Công tác theo dõi và hạch toán chi phí theo quy định, các khoản chi có đầy đủ hóa đơn bán hàng, hóa đơn giá trị gia tăng, chứng từ, rõ ràng hợp lý;

- Chi phí hoạt động tài chính: Việc hạch toán chi phí lãi vay theo thông báo của các ngân hàng đối với từng khế ước đảm bảo đúng kỳ, đúng tỷ lệ và số tiền lãi vay phải trả.

- Tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm: Đơn vị tập hợp chi phí theo từng khoản mục chi phí phát sinh trong kỳ phù hợp với doanh thu trong kỳ, một số công trình phát sinh doanh thu nhưng chưa tập hợp đủ chi phí, đơn vị tạm trích trước theo quy định hiện hành; đối với giá thành của các dự án kinh doanh

bất động sản tạm tính trên cơ sở tổng mức đầu tư, chi phí đầu tư đã thực hiện tương ứng với doanh thu, khi dự án hoàn thành xác định lại giá vốn theo chi phí thực tế và hoàn nhập các khoản chi trích trước;

Tuy nhiên còn hạn chế: Việc phân bổ chi phí bảo lãnh ngân hàng chưa đúng thời gian theo hợp đồng, Tổ kiểm toán phân bổ lại làm giảm giá vốn hàng bán 869 tr.đ;

*c. Kết quả kinh doanh:*

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2014, lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên vốn đầu tư của chủ sở hữu đạt 34,9% (20.926tr.đ/60.000 tr.đ).

**1.3. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN**

- Tại ngày 31/12/2014, tổng số thuế còn phải nộp 12.536tr.đ; đến thời điểm kiểm toán đơn vị đã nộp 10.675tr.đ, trong đó Công ty con 2.887 tr.đ, Công ty mẹ 7.788 tr.đ; số còn phải nộp 1.861 tr.đ trong đó số kiểm toán xác định tăng thêm 1.582 tr.đ;

- Đánh giá việc thực hiện nghĩa vụ với NSNN: Đơn vị thực hiện kê khai các loại thuế theo quy định của luật thuế và các văn bản hướng dẫn chính sách thuế. Tuy nhiên còn hạn chế, Công ty mẹ chưa lập hồ sơ, kê khai và hạch toán số phải nộp về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo quy định tại Điều 5 và điểm a, khoản 1 Điều 8 Nghị định 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính phủ quy định phương pháp tính và mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Tổ kiểm toán tạm thời xác định tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đã khai thác giai đoạn năm 2011-2014 là 1.496 tr.đ.

**1.4. Việc chấp hành Luật, chế độ kế toán của Nhà Nước**

- *Tổ chức bộ máy kế toán:*

Phòng kế toán thực hiện việc theo dõi hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên phần mềm kế toán, thực hiện phân công công việc cụ thể rõ ràng cho các cán bộ kế toán.

- *Chứng từ kế toán:* Sử dụng chứng từ kế toán theo mẫu quy định của Nhà nước và được lưu trữ đầy đủ, việc sắp xếp lưu trữ chứng từ kế toán theo quy định.

- *Hạch toán kế toán:* Nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ được hạch toán và theo dõi kịp thời trên sổ kế toán.

- *Sổ kế toán:* Đơn vị đã mở sổ kế toán đầy đủ theo mẫu của Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- *Báo cáo tài chính:* Lập theo đúng mẫu quy định.

Việc chỉ đạo, kiểm tra công tác kế toán: Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty đã được Công ty TNHH DELOITTE Việt Nam kiểm toán.

## **2. Quản lý, sử dụng vốn, tiền, tài sản nhà nước**

### **2.1. Quản lý vốn nhà nước:**

Công ty tổ chức sản xuất kinh doanh và quản lý nguồn vốn theo các quy định hiện hành của Nhà nước, Quy chế tài chính và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty; kết quả sản xuất kinh doanh năm 2014 có lãi và bảo toàn vốn đầu tư của chủ sở hữu.

### **2.2. Đánh giá việc quản lý, sử dụng đất gắn với hoạt động kinh doanh bất động sản và đô thị**

Theo báo cáo của Công ty, tổng diện tích đất hiện có do Công ty quản lý là 593m<sup>2</sup>. Theo báo cáo của Công ty, tổng diện tích đất hiện có do Công ty quản lý là 483.100m<sup>2</sup> trong đó: đất xây dựng trụ sở làm việc, văn phòng cho thuê và cơ sở sản xuất kinh doanh 138.100 m<sup>2</sup>, đất dự án xây dựng khu đô thị 345.000 m<sup>2</sup> (dự án khu đô thị Điện Nam - Điện Ngọc) dự án đang triển khai hoàn thiện hạ tầng bán đất nền cho khách hàng. Công ty chấp hành đầy đủ nghĩa vụ thuế với nhà nước về kinh doanh bất động sản.

## **3. Đánh giá tình hình triển khai thực hiện Nghị quyết của Chính phủ**

### **3.1. Tình hình và kết quả thực hiện đề án tái cơ cấu doanh nghiệp**

Công ty cổ phần Vinaconex 25 là công ty con của Tổng công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (Vinaconex), đến thời điểm kiểm toán, Công ty chưa nhận được văn bản chỉ đạo của Công ty mẹ về thực hiện Quyết định số 929/2012/QĐ-TTg ngày 17/7/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước, trọng tâm là tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước giai đoạn 2011 - 2015”. Tuy nhiên Công ty đã có Nghị quyết số 303/NQ//2015/VC25-HĐQT ngày 10/3/2015 phê duyệt phương án chuyển nhượng cổ phần của Công ty tại Công ty cổ phần Vật tư thiết bị và Đầu tư xây dựng (Công ty con) cho cổ đông hiện hữu, giá chuyển nhượng không thấp hơn mệnh giá là 10.000đ/ 01 cổ phần, số tiền đã thu được 10.200 tr.đ.

### **3.2 Việc thực hiện Quy chế quản lý người đại diện phần vốn Nhà nước của Công ty tại doanh nghiệp khác và công khai thông tin tài chính**

Thực hiện Thông tư số 158/2013/TT-BTC ngày 13/11/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung thực hiện Quy chế giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp do nhà nước làm chủ sở hữu và doanh nghiệp có vốn nhà nước ban hành kèm theo Nghị định số 61/2013/NĐ-CP ngày 25/6/2013 của Chính phủ, ngày 21/8/2014. Người đại diện phần vốn Nhà nước đã có Báo cáo ngày 31/3/2015 về tình hình quản lý vốn Nhà nước của

Tổng công ty cổ phần Vinaconex tại Công ty cổ phần Vinaconex 25. Báo cáo phản ánh tình hình giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo quy định; việc công khai thông tin tài chính doanh nghiệp thông qua Đại hội cổ đông hàng năm.

### *3.3 Đánh giá tuân thủ Luật Phòng chống tham nhũng và Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí*

Theo Báo cáo công tác phòng, chống tham nhũng và thực hành tiết kiệm chống lãng phí năm 2014, Công ty đã thực hiện các nội dung cụ thể sau:

- Ban hành chương trình hành động thực hành tiết kiệm chống lãng phí với các giải pháp, biện pháp và hệ thống tiêu chí được định mức cụ thể, rõ ràng.

- Tổ chức phổ biến, giáo dục thông qua lồng ghép các chương trình sinh hoạt định kỳ cho tất cả cán bộ nhân viên trong Công ty hiểu, nâng cao ý thức và thực hiện. Giao các chỉ tiêu cụ thể cho thành viên Ban điều hành, Thủ trưởng các phòng ban, đơn vị bằng văn bản, đây là một trong những tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ năm 2014 và xem xét việc đề bạt, bổ nhiệm, khen thưởng, kỷ luật.

### III. TÍNH KINH TẾ, HIỆU LỰC, HIỆU QUẢ TRONG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN, TIỀN VÀ TÀI SẢN NHÀ NƯỚC

Đánh giá tính kinh tế, hiệu lực, hiệu quả trong quản lý, sử dụng vốn, tiền và tài sản Nhà nước của Công ty cổ phần Vinaconex 25 thông qua phân tích các chỉ tiêu:

#### **1. Hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh**

+ Tổng doanh thu, thu nhập năm 2014 là 887.552 tr.đ, so với năm 2013 là 786.645tr.đ tăng 100.907tr.đ, tỷ lệ tăng 12,8 %;

+ Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2014 là 27.006 tr.đ, so với năm 2013 là 33.175 tr.đ giảm 6.169 tr.đ, tỷ lệ giảm 18,6,%;

Các chỉ tiêu cho thấy Công ty chưa đạt chỉ tiêu tăng trưởng về lợi nhuận kế toán trước thuế.

#### **2. Hiệu quả sử dụng vốn**

+ Tỷ lệ sinh lời trên doanh thu = Lợi nhuận sau thuế/Tổng doanh thu, thu nhập năm 2014 là 2,35%, (20.926 tr.đ/887.552 tr.đ);

+ Hệ số sinh lời của tài sản (ROA) = Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản đạt 4,48% (27.006tr.đ/ 602.447 tr.đ);

+ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn đầu tư của chủ sở hữu đạt 34,9%, (20.926 tr.đ/60.000 tr.đ).

#### **3. Hệ số bảo toàn vốn chủ sở hữu:**

- (H = Tổng TS – nợ phải trả/ vốn đầu tư của CSH + Quỹ ĐTPT)

Nếu hệ số  $H > 1$ , đơn vị đã phát triển được vốn;  $H = 1$  bảo toàn được vốn và nếu  $H < 1$  chưa bảo toàn được vốn.

- Mức độ bảo toàn và phát triển vốn ( $H$ ) = vốn chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo/ vốn chủ sở hữu cuối kỳ báo cáo liền kề (năm 2014 là 1,55 lần/ năm 2013 là 1,43 lần = 1,02 lần).

Chỉ số trên cho thấy đơn vị bảo toàn vốn kinh doanh.

#### **4. Khả năng thanh toán của Công ty**

- Hệ số thanh toán hiện hành: Tổng tài sản/Tổng nợ phải trả là: 1,23 lần (602.447 tr.đ/488.747 tr.đ) cho thấy khả năng thanh toán hiện hành của Công ty tại thời điểm 31/12/2014 đảm bảo;

- Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn: Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn là: 1,05 lần (511.654 tr.đ/485.152 tr.đ) cho thấy khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn tại thời điểm 31/12/2014 của Công ty đảm bảo;

### *PHẦN THỨ HAI*

#### **KIẾN NGHỊ**

##### **1. Đối với Công ty cổ phần Vinaconex 25**

1.1 Đề nghị đơn vị điều chỉnh số liệu kế toán theo kết quả kiểm toán tại phần thứ nhất của Báo cáo kiểm toán.

1.2. Kiến nghị về xử lý tài chính

- Đề nghị Công ty nộp số thuế do Kiểm toán Nhà nước phát hiện tăng thêm 1.582.797.894 đồng, trong đó:

+ Thuế TNDN: 86.492.994 đồng

+ Các khoản phải nộp khác: 1.496.304.900 đồng

*\*Ghi chú: Các khoản phải nộp khác là số tiền phải nộp về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đã thực hiện giai đoạn năm 2011 – 2014: 1.496.304.900 đồng, thực hiện khi có thông báo của Cơ quan thuế tỉnh Quảng Nam.*

1.3. Kiến nghị chấn chỉnh công tác quản lý tài chính

- Đề nghị đơn vị xây dựng Quy chế quản lý công nợ; lập hồ sơ trình cấp có thẩm quyền, thẩm định và phê duyệt số phải nộp về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản để thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành.

- Đề nghị đơn vị thực hiện nghiêm túc, kịp thời các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước và báo cáo kết quả thực hiện về Tổng công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam để tổng hợp báo cáo Kiểm toán Nhà nước chuyên ngành V, địa chỉ: Số 111 Trần Duy Hưng - Cầu Giấy - Hà Nội trước ngày 31/3/2016.

Riêng kiến nghị tăng thu NSNN số tiền 1.582.797.894 đồng chỉ thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện về Tổng công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam để tổng hợp báo cáo Kiểm toán Nhà nước chuyên ngành V địa

chi: Số 111 Trần Duy Hưng, quận Cầu Giấy - thành phố Hà Nội, khi Kiểm toán Nhà nước có Công văn gửi Kho bạc Nhà nước và đơn vị kiểm toán.

Báo cáo kiểm toán gồm 15 trang, từ trang 01 đến trang 15 và các Phụ lục từ số 01/BCKT-TKT-DN, đến số 04/BCKT-TKT-DN là bộ phận không tách rời của Báo cáo kiểm toán./.

**TỔ TRƯỞNG TỔ KIỂM TOÁN**

**Lê Văn Ba**

Số thẻ KTVNN: B0146 KTVC

**Nơi nhận:**

- Công ty cổ phần Vinaconex 25;
- Tổng công ty Vinaconex;
- Tổ kiểm toán;
- Lưu: HSKT.

**TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TOÁN**

**Lưu Trường Khánh**

Số thẻ KTVNN: B0143 KTVC

**TL. TỔNG KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC  
KIỂM TOÁN TRƯỞNG KTNN CHUYÊN NGÀNH V**



**Nguyễn Tuấn Anh**